

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 – TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/DS-ST

Ngày: 16/7/2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hui,
hợp đồng vay tài sản, yêu cầu thực
hiện nghĩa vụ của người chết để lại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Lộc;
2. Ông Phan Văn Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Nguyễn Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Hải Yến- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 494/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui, hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2025/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 83/2025/QĐST-DS ngày 28/5/2025, thông báo mở lại phiên tòa số 04/TB-TA ngày 07/7/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: khu phố B, xã C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: anh Dương Đức K, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp B, xã C, tỉnh Tây Ninh (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Lê Minh Đ, sinh năm: 1974;
2. Anh Lê Gia B, sinh năm 1997;
3. Chị Lê Gia H, sinh năm 2005, cùng địa chỉ: khu phố C, xã C, tỉnh Tây Ninh

(ông Đ, anh B, chị H vắng mặt).

- *Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ, anh B, chị H1*: anh Lê Phước Ý, sinh năm 1995, địa chỉ: khu phố D, phường L, thị xã H (nay là phường L, tỉnh Tây Ninh), theo văn bản uỷ quyền đề ngày 11/11/2024, có mặt.

4. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1940;

5. Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1946, cùng địa chỉ: khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh (ông Đ1, bà T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – bà Trần Thị T và người đại diện theo uỷ quyền thống nhất trình bày:

Bà Trần Thị T và bà Trần Thị Kim C, ông Lê Minh Đ, chị Lê Gia H, anh Lê Gia B, ông Trần Văn Đ1, bà Đỗ Thị T1 không có quan hệ bà con ruột thịt. Bà T và bà C, ông Đ, anh B có quan hệ quen biết do bà T có buôn bán gần nhà bà C.

Bà T là hội viên có tham gia góp hội do bà Trần Thị Kim C làm chủ hội từ trước năm 2022, bà T đã hót hội và đóng hội chết đầy đủ, các dây hội đều đã mãn.

Vào năm 2022, bà T tiếp tục tham gia góp 03 dây hội do bà Trần Thị Kim C làm chủ hội, cụ thể:

Bà T tham gia góp hội do bà C làm chủ hội với hình thức góp hội ngày mỗi ngày góp 1 phần là 150.000 đồng/1 ngày, góp 01 tháng là 30 ngày, nếu tháng có 31 ngày thì tháng đó không phải góp ngày 31.

Dây hội 5.000.000 đồng khai ngày 20/6/2022 dương lịch, gồm 25 phần hội mãn ngày 20/6/2024 dương lịch; bà T tham gia 04 phần với tên trong danh sách hội là “Vui chợ” bà T góp được 16 kỳ hội x 4.000.000 x 3 phần với số tiền vốn góp là 192.000.000 đồng, bà T góp được thêm 27 ngày x 150.000 đồng x 3 phần 12.150.000 đồng. Tổng cộng trong dây hội này bà T góp được 204.150.000 đồng tiền hội gốc. Đến kỳ hội thứ 17 tháng 9 năm 2023 (dương lịch) thì bà C chết nên bà T có gặp ông Đ là chồng của bà C để hót hội thì ông Đ không cho hót nhưng yêu cầu bà T tiếp tục đóng. Do bà C chết và không được hót hội nên bà T không tiếp tục đóng hội.

Dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 01/11/2022 (dương lịch) gồm 25 phần, hội mãn ngày 01/11/2025 dương lịch, bà T tham gia 05 phần, dây hội này bà T tham gia nhưng bà C không đưa danh sách hội. Bà T góp được 11 (tháng) kỳ hội x 4.000.000 đồng x 4 phần, với số tiền vốn góp là 176.000.000 đồng, 17 ngày x 150.000 đồng x 4 phần được 10.200.000 đồng. Tổng cộng dây hội này bà T góp được 186.200.000 đồng. Đến tháng 9 năm 2023 (dương lịch) thì bà C chết nên bà T có gặp ông Đ là chồng của bà C để hót hội thì ông Đ không cho hót nhưng yêu cầu bà T tiếp tục đóng hội. Do bà C chết và không được hót hội nên bà T không tiếp tục đóng. Vào ngày 20/7/2023, bà T hót 01 phần hội trong dây hội này được số tiền bao nhiêu thì bà T không nhớ. Bà T đóng

hụi chết đầy đủ đến khi bà C chết thì ngưng, bà T không cung cấp được giấy tờ về việc đăng hụi và đóng hụi chết.

Dây hụi 5.000.000 đồng khai ngày 25/2/2023 dương lịch, gồm 25 phần hụi mãn ngày 25/02/2024 dương lịch; bà T tham gia 02 phần với tên trong danh sách hụi là “Vui rau” bà T góp được 08 tháng (kỳ) hụi x 4.000.000 x 2 phần với số tiền vốn góp là 64.000.000 đồng. Góp thêm được 22 ngày x 150.000 x 2 phần = 6.600.000 đồng. Tổng cộng trong dây hụi này bà T góp được 70.600.000 đồng. Đến kỳ hụi thứ 9 tháng 9 năm 2023 (dương lịch) thì bà C chết nên bà T có gặp ông Đ là chồng của bà C để hốt hụi thì ông Đ không cho hốt nhưng yêu cầu bà T tiếp tục đóng hụi. Do bà C chết và không được hốt hụi nên bà T không tiếp tục đóng hụi.

Tổng cộng tiền hụi gốc trong 03 dây hụi bà T góp được là 460.950.000 đồng.

Ngoài ra ngày 12/12/2022 dương lịch, bà T cho bà C vay số tiền gốc là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng. Bà C hứa khi nào bà T (V) cần thì bà C sẽ trả lại. Toàn bộ chữ viết nội dung và chữ ký ghi họ tên trong giấy tay mượn tiền đề ngày 12/12/2022 là của bà C.

Khi cho vay hai bên thoả thuận lãi suất là 1,5 %/tháng và không thoả thuận thời hạn cho vay cụ thể trong giấy nợ, bà C cam kết khi nào bà T cần thì trả lại. Bà C chưa trả cho bà T được khoản tiền gốc, lãi nào.

Sau khi bà C chết 05 ngày, bà T có đến gặp ông Đ, anh B để chốt lại số tiền tham gia góp hụi vào ngày 20/9/2023. Thì anh Đ có chốt sổ sách theo dõi và viết cho bà T tờ giấy chốt hụi nội dung: Bà T (cô V) có tham gia hụi do bà C làm chủ hụi, bà T tham gia 10 chân hụi thì có 09 sống, 01 chết.

Ngoài ra bà T không tham gia dây hụi nào khác do bà C làm chủ hụi. Hiện nay bà T còn nợ lại bà C 70.000.000 tiền hụi chết, bà T đồng ý căn trừ số tiền hụi chết này vào số tiền hụi sống mà bà T đã đóng cho bà C.

Bà T đóng hụi sống trực tiếp bằng tiền mặt cho bà C, bà C1 (là chị gái ruột của bà C) và anh B. Chủ yếu là đóng cho bà C.

Nay bà T khởi kiện buộc ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền 530.950.000 (năm trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó có tiền hụi gốc mà bà T đã góp được là 460.950.000 đồng, số tiền vay gốc là 70.000.000 đồng. Bà T yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày 17/9/2023 dương lịch cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Bà T đồng ý căn trừ số tiền hụi chết còn nợ lại bà C 70.000.000 vào số tiền hụi sống bà T đã đóng.

Bà T đã nộp đơn khởi kiện bổ sung để yêu cầu cha mẹ của bà C là ông Trần Văn Đ1, bà Đỗ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới cùng ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H trả cho bà T số tiền 530.950.000 (năm trăm ba mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng, trong đó có tiền hụi gốc mà bà T đã góp được là 460.950.000 đồng, số tiền vay

gốc là 70.000.000 đồng. Bà T đồng ý căn trừ số tiền hụi chết còn nợ lại bà C 70.000.000 vào số tiền hụi sống bà T đã đóng. Bà T yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật tính từ ngày bà C chết cho đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm.

Bà Trần Thị Kim C, ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H, ông Đ1, bà T1 không vay mượn của bà T khoản tiền nào khác.

Về án phí, chi phí tố tụng bà T đề nghị Toà án xem xét theo quy định pháp luật.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H - anh Lê Phước Ý trình bày:

Giấy xác nhận C (Bông) có nhận 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) do bà V (rau) gửi ngày 12/12/2022 có chữ ký, chữ viết của bà C thì ông Đ, anh B, chị H thừa nhận đây là chữ ký, chữ viết của bà C.

Giấy chốt tiền hụi trên hóa đơn Shop Hoa Tươi thì ông Đ, anh B, chị H không thừa nhận đây là chữ viết của bà C nên không xác nhận có nợ hụi nên yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ viết trên hóa đơn này có phải của bà C hay không. Ông Đ đồng ý nộp tạm ứng chi phí giám định chữ viết nêu trên. Ông Đ đề nghị giám định tại Phòng K1 Công an tỉnh T. 02 Danh sách hụi viên bản photo nên ông Đ, anh B, chị H không thừa nhận nên không có giá trị chứng minh bà T có tham gia 03 dây hụi của bà C như bà T trình bày.

- Ông Đ, anh B, chị H xác nhận bà C có nợ bà T số tiền: 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) theo Giấy xác nhận nêu trên nên đồng ý liên đới trả trong phạm vi di sản thừa kế do bà C chết để lại.

- Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với việc bà T yêu cầu ông Đ, anh B, chị H, ông Đ1, bà T1 cùng liên đới trả số tiền góp hụi của bà C là 460.950.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Bị đơn ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H không có yêu cầu phản tố trong vụ án.

Về án phí, chi phí tố tụng đề nghị Toà án xem xét theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn Đ1 và bà Đỗ Thị T1 vắng mặt nên không có lời khai, lời trình bày.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vắng mặt nên không có lời khai, lời trình bày.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ, anh B, chị H không thừa nhận chữ ký trong danh sách hụi và trong giấy chốt hụi là của bà C. Ông Đ, anh B, chị H đồng ý trả cho bà T số tiền vay gốc: 70.000.000 đồng trong phạm vi di sản thừa kế do bà C chết để lại.

- Không chấp yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với việc bà T yêu cầu ông Đ, anh B, chị H, ông T1, bà Đ1 cùng liên đới trả số tiền hui gốc là 460.950.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi theo như yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ Điều 357, 471, 615, 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biên, phường; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H, ông Trần Văn Đ1, bà Đỗ Thị T1 về “Tranh chấp hợp đồng góp hui, hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”.

Buộc với ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H, ông Trần Văn Đ1, bà Đỗ Thị T1 cùng có có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền hui gốc 460.950.000 đồng là lãi suất chậm trả là 0,83%/số tiền hui gốc tính từ ngày 19/9/2023 cho đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm.

Ông Lê Minh Đ có nghĩa vụ liên đới trên toàn bộ tài sản mà ông Đ có; anh Lê Gia B, chị Lê Gia H có nghĩa vụ liên đới trong phạm vi di sản thừa kế của bà Trần Thị Kim C, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hui và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” được quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú hiện nay tại khu phố C, xã C, tỉnh Tây Ninh và khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản

1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 - tỉnh Tây Ninh.

Bà Trần Thị T và người đại diện theo uỷ quyền của bà T, đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H vắng mặt có người đại diện theo uỷ quyền là anh Lê Phước Ý có mặt. Ông Trần Văn Đ1, bà Đỗ Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt tại phiên Toà lần thứ 2. Căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, anh K, ông Đ, anh B, chị H, ông Đ1, bà T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T thấy rằng: bà T khởi kiện yêu cầu ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H, ông Trần Văn Đ1, bà Đỗ Thị T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền hui gốc 530.950.000 đồng và lãi suất chậm trả tính từ ngày 19/9/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà T đồng ý cản trừ số tiền hui chết 70.000.000 đồng vào số tiền hui gốc mà bà T đã góp.

[3.1] Xét về chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và số tiền hui gốc theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Xét danh sách hui do bà T cung cấp, sổ sách theo dõi hui của bà T thấy rằng đối với danh sách hui 5.000.000 đồng khai ngày 20/6/2022 và dây hui 5.000.000 đồng khai ngày 25/02/2023 có chữ ký, chữ viết ghi họ tên của chủ hui Trần Thị Kim C. Đối với dây hui 5.000.000 đồng khai ngày 01/11/2022 bà C không cung cấp danh sách hui cho bà T. Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tiến hành lấy lời khai của một số hui viên có tham gia hui chung với bà T như chị Phạm Thị Ngọc N khai chị có tham gia hui chung với bà T trong các dây hui 5.000.000 đồng khai ngày 20/6/2022 và dây hui 5.000.000 đồng khai ngày 25/02/2023, dây hui 5.000.000 đồng khai ngày 01/11/2022, tên trong danh sách hui của chị là “Nhưng rau” tên trong danh sách hui của bà T là “Vui rau”. Chị N xác định rằng chị có tham gia góp hui chung với bà T và bà C không giao danh sách hui cho hui viên là chị và bà T đối với dây hui 5.000.000 đồng khai ngày 01/11/2022. Tổng số tiền hui gốc bà T đã góp được trong 03 dây hui là 460.950.000 đồng, bà T chưa hết hui. Bà Trần Thị Kim A khai bà có tham gia hui chung với bà T trong các dây hui 5.000.000 đồng khai ngày 20/6/2022, tên trong danh sách hui của bà là “chị Oanh H2”, tổng cộng trong danh sách hui này bà T góp được 204.150.000 đồng, bà T chưa hết hui. Chị Phạm Thị Thanh X khai chị có tham gia góp hui chung với bà T trong Dây hui 5.000.000 đồng khai ngày 20/6/2022 dương lịch và dây hui 5000.000 đồng khai ngày 01/11/2022 (dương lịch) tên trong danh sách hui của chị là “Xuân tóc”. Tổng cộng trong 2 dây hui bà T góp được 390.350.000 đồng, bà T chưa hết hui.

Như vậy có căn cứ xác định bà T có tham gia góp hui do bà C làm chủ hui theo như bà T trình bày và số tiền vốn góp bà T góp được là 460.950.000 đồng.

Đối với số tiền vay gốc bà C còn nợ lại bà T là 70.000.000 đồng, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thừa nhận chữ ký chữ viết trong giấy mượn tiền đề ngày

12/12/2022 là của bà C và đồng ý trả cho bà T số tiền này. Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy tổng số tiền hui gốc và tiền vay bà C là 530.950.000 đồng.

Bà T thừa nhận còn nợ lại bà C số tiền hui chết là 70.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ vào số tiền hui gốc mà bà đã góp. Số tiền hui gốc còn lại là 390.950.000 đồng và 70.000.000 đồng tiền vay gốc, tổng cộng là 460.950.000 đồng.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu ông Đ, anh B, chị H, ông T1, bà Đ1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà T thấy rằng: Bà C đã tổ chức nhiều dây hui trong nhiều năm liên tục. Ông Đ và bà C là vợ chồng, bà C tổ chức hui và có thu tiền hoa hồng, tiền hoa hồng thu được bà C phục vụ chung cho cuộc sống gia đình. Ông Đ biết việc bà C tổ chức hui nhưng không ngăn cản, một số hui viên khai ông Đ, anh B là những người có nhận tiền hui vốn do các hui viên góp. Như vậy ông Đ và bà C phải có nghĩa vụ liên đới vợ chồng trả tiền hui lại cho các hui viên trên toàn bộ tài sản mà ông Đ và bà C có. Đối với yêu cầu buộc anh B, chị H, ông Đ1, bà T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T thấy rằng: anh B, chị H, ông Đ1, bà T1 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà C nên chỉ phải chịu nghĩa vụ liên đới trả tiền hui cho bà T trong phạm vi di sản thừa kế của bà C.

Về yêu cầu tính lãi chậm trả của bà T thấy rằng: Ngày 19/9/2023 bà C chết, các đồng thừa kế của bà C không tiếp tục tổ chức hui, các hui viên không tiếp tục đóng hui do vậy các dây hui không hoạt động kể từ ngày bà C chết. Từ sau ngày bà C chết bà T đã đến đòi nhiều lần nhưng các đồng thừa kế khác không trả tiền. Bà T yêu cầu trả tiền hui gốc và lãi suất chậm trả kể từ ngày bà C chết cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận phù hợp với quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự, Điều 22 nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, bêu, phường.

Tính từ ngày 19/9/2023 đến nay là 21 tháng 26 ngày, ông Đ và các đồng thừa kế khác của bà C phải trả cho bà T số tiền lãi là:

$(460.950.000 \text{ đồng} \times 0,83\%) \times 21 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 83.659.352 \text{ đồng}.$

Tổng cộng số tiền gốc lãi bà T được hưởng là 544.609.352 (trong đó có 460.950.000 đồng hui gốc, tiền vay gốc và 83.659.352 đồng tiền lãi chậm trả).

[3] Về đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 10 - tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa, xét thấy đây là đề nghị có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T

[4] Về án phí: theo quy định tại Điều 12, Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ông Đ1, bà T1 thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí

Ông Đ, anh B, chị H phải chịu án phí trên yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận.

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 357, 471, 615, 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H, ông Trần Văn Đ1, bà Đỗ Thị T1 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội, hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại”.

Buộc ông Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H, ông Trần Văn Đ1, bà Đỗ Thị T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền hội là 544.609.352 (năm trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm linh chín nghìn ba trăm năm mươi hai) đồng, trong đó có 460.950.000 đồng hội gốc, tiền vay gốc và 83.659.352 đồng tiền lãi chậm trả.

Ông Lê Minh Đ có nghĩa vụ liên đới trên toàn bộ tài sản mà ông Đ có; anh Lê Gia B, chị Lê Gia H, ông Trần Văn Đ1, bà Đỗ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trong phạm vi di sản thừa kế của bà Trần Thị Kim C, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự:

Ông Lê Minh Đ, Lê Minh Đ, anh Lê Gia B, chị Lê Gia H có nghĩa vụ liên đới phải chịu 25.784.374 (hai mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi bốn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Minh Đ có nghĩa vụ liên đới trên toàn bộ tài sản mà ông Đ có; anh Lê Gia B, chị Lê Gia H, ông Trần Văn Đ1, bà Đỗ Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trong phạm vi di sản thừa kế của bà Trần Thị Kim C.

Bà Đỗ Thị T1, ông Trần Văn Đ1 thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.619.000 (mười hai triệu sáu trăm mười chín nghìn) đồng, theo biên lai thu số 0009931 ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 10;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu trữ tại TAND khu vực 10;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân